

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch
Ông Cheung YipSang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Liu Min	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Liu YongXin	Thành viên
Ông Giang Nhược Trì	Thành viên
Ông Youn Kwon Seok	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Zhu Zhilin	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2021)
Ông Wang Xin	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2021)
Ông Wu Zhijun	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2021)
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2021)
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



349

VG
PH
HÁT
ĐỒ
Y-T


BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Zhu Zhilin
Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Số: 09187 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 4 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.533.485.234	169.332.763.500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.829.019.998	26.229.782.533
1. Tiền	111		12.429.019.998	26.229.782.533
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.400.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.812.499.329	17.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.812.499.329	17.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.460.514.238	97.432.444.203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.405.967.609	41.766.493.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		222.400.718	31.667.714.366
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	22.472.000.000	21.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.376.654.524	3.607.936.069
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(37.126.558)	(849.857.376)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.617.945	40.157.580
IV. Hàng tồn kho	140	10	13.167.834.467	18.490.678.577
1. Hàng tồn kho	141		13.704.129.223	19.914.106.724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(536.294.756)	(1.423.428.147)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.263.617.202	9.479.858.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194.432.783	218.297.349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.069.184.419	9.261.560.838

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.271.453.037	49.729.758.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.013.256.561	1.526.778.477
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	16.177.480.596	14.469.830.885
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	11	5.718.091.500	5.718.091.500
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	70.795.872	77.795.872
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(19.953.111.407)	(18.738.939.780)
II. Tài sản cố định	220		20.467.456.931	21.077.382.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.671.867.521	20.257.378.364
- Nguyên giá	222		31.427.568.919	30.083.885.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.755.701.398)	(9.826.506.808)
2. Tài sản cố định vô hình	227		795.589.410	820.004.407
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(613.169.503)	(588.754.506)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.668.926.304	1.734.852.272
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.668.926.304	1.734.852.272
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	240.812.123
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	240.812.123
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.121.813.241	25.149.932.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	60.053.397.512	25.044.752.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		68.415.729	105.180.211
VI. Lợi thế thương mại	269	15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		227.804.938.271	219.062.521.540

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.252.531.850	58.280.319.468
I. Nợ ngắn hạn	310		62.827.657.249	56.961.959.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	37.204.394.202	32.379.890.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.221.386.386	2.249.859.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	117.756.652	155.077.744
4. Phải trả người lao động	314		1.510.017.069	912.538.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.358.674.714	1.051.599.939
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		219.123.457	268.417.607
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.156.361.301	2.373.957.337
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	16.946.950.000	16.957.900.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	911.135.585	304.086.638
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		181.857.883	308.632.386
II. Nợ dài hạn	330		424.874.601	1.318.360.219
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	390.971.565	349.712.676
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	33.903.036	968.647.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.552.406.421	160.782.202.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	164.552.406.421	160.782.202.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác của chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. (Lỗ) lũy kế	421		(42.561.240.265)	(46.331.444.614)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(46.331.444.614)	(5.563.644.429)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		3.770.204.349	(40.767.800.185)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		227.804.938.271	219.062.521.540



Phan Ngọc Lan
Người lập biểu/Phụ trách Kế toán



Zhù Zhilin
Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		287.862.390.567	298.632.545.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.338.182	283.507.752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	287.856.052.385	298.349.037.738
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	260.230.186.536	279.478.501.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.625.865.849	18.870.535.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.869.163.906	3.375.067.667
7. Chi phí tài chính	22	29	1.359.738.916	714.348.432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.296.000.000	650.596.497
8. Chi phí bán hàng	25	31	12.854.891.696	17.310.698.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	12.483.447.708	40.625.907.078
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.796.951.435	(36.405.350.240)
11. Thu nhập khác	31	32	747.012.117	959.256.442
12. Chi phí khác	32	33	561.484.893	5.184.106.387
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		185.527.224	(4.224.849.945)
14. Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.982.478.659	(40.630.200.185)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.509.828	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		36.764.482	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.944.204.349	(40.630.200.185)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	200	(2.157)


 Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu/ Phụ trách Kế toán




 Zhu Zhilin
 Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	287.306.383.997	305.204.360.122
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(286.171.853.317)	(298.150.228.699)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.487.342.280)	(14.609.207.084)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.736.634.306	7.601.598.231
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.200.706.645)	(8.256.331.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.816.883.939)	(8.209.808.547)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.082.743.693)	(35.993.771.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	221.500.000	450.832.648
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.232.571.754)	(33.140.812.123)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.360.884.548	31.991.591.658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(14.938.263.363)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.151.820.738	2.421.791.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.581.110.161)	(49.208.631.420)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	16.895.664.840
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(2.587.800)	(10.374.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.587.800)	16.885.290.840
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(9.400.581.900)	(40.533.149.127)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.229.782.533	66.761.534.103
Tiền và tương đương tiền đầu năm tăng do hợp nhất		-	1.504.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(180.635)	(106.790)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	16.829.019.998	26.229.782.533



Phan Ngọc Lan
Người lập biểu/ Phụ trách Kế toán



Zhu Zhilin
Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã chứng khoán là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 67 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 82).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;

- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn tổng hợp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 11 năm 2020.

Ngoài ra, Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng để thực hiện hoạt động bán hàng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Lãi	Lỗ
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Lỗ	Lỗ

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm (nếu có) được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh được phân bổ theo vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với

phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 05 năm liên tục kể từ năm phát sinh lỗ. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về tình hình hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	373.634.923	300.424.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.055.385.075	25.929.358.067
Các khoản tương đương tiền (*)	4.400.000.000	-
	16.829.019.998	26.229.782.533

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất 3,5%/năm

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.812.499.329	20.812.499.329	17.700.000.000	17.700.000.000
b) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	240.812.123	240.812.123

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) với tổng số tiền là 14.712.499.329 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.700.000.000 VND) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của ngân hàng cho Công ty.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a/ Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	13.586.872.040	11.543.897.370
Công ty Cổ phần Gạch Granit Nam Định	9.435.539.974	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Ô tô Thaco Mazda	3.344.882.957	1.003.387.734
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du lịch Trường Hải - KIA	3.208.693.743	1.345.926.550
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	2.923.819.201	3.381.934.021
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	855.978.734	1.205.978.734
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	-	297.842.587
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.050.180.960	22.987.526.568
	52.405.967.609	41.766.493.564
b/ Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đồng Đô	2.905.659.887	2.905.659.887
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	2.675.436.513
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.625.291.171	2.635.291.171
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.666.307.637	2.246.500.513
	16.177.480.596	14.469.830.885

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục gia hạn khoản vay số 02 ngày 07 tháng 02 năm 2020 với số tiền gốc cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 22.472.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 21.200.000.000 VND), lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2020 (ngày gia hạn gần nhất) đến ngày 09 tháng 02 năm 2021.

Tính ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay này đã được tiếp tục gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Lãi dự thu	1.957.458.939	1.512.115.772
Tạm ứng cho nhân viên	2.153.235.672	1.888.039.659
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-
Các khoản phải thu khác	215.959.913	207.780.638
	4.376.654.524	3.607.936.069
Trong đó:		
<i>Số dư với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	3.078.861.182	2.128.333.334
b/ Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	70.795.872	77.795.872
	70.795.872	77.795.872

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	9.583.942.801	-	9.583.942.801	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	951.552.246	2.973.279.100	1.546.208.067
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	2.905.659.887	-	2.905.659.887	-
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.625.291.171	-	2.635.291.171	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	855.978.734	427.989.367	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	819.102.549	-
Các đối tượng khác	1.771.246.569	164.721.233	4.021.526.922	1.803.797.207
	21.534.500.811	1.544.262.846	22.938.802.430	3.350.005.274
Tổng số dự phòng nợ phải thu khó đòi		19.990.237.965		19.588.797.156

Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.638.181.389	(536.294.756)	11.502.197.428	(1.420.727.758)
Công cụ, dụng cụ	29.367.407	-	29.770.136	(2.700.389)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.098.525.631	-	6.582.802.075	-
Hàng hoá	1.938.054.796	-	1.799.337.085	-
	13.704.129.223	(536.294.756)	19.914.106.724	(1.423.428.147)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.092.520.360 VND (năm 2019: 0 VND), đồng thời trích lập thêm với số tiền là 205.386.969 VND (năm 2019: 1.423.428.147 VND theo giá trị thuần có thể thực hiện được).

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

Số dư trả trước cho người bán dài hạn chủ yếu bao gồm khoản ứng trước với số tiền 5.577.000.000 VND theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản ứng trước này như trình bày tại Thuyết minh số 09.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.995.855.329	2.191.867.863	2.794.173.819	56.450.000	23.045.538.161	30.083.885.172
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	1.911.936.656	1.911.936.656
Mua sắm mới	-	-	-	-	103.690.000	103.690.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(447.942.909)	-	(224.000.000)	(671.942.909)
Số dư cuối năm	1.995.855.329	2.191.867.863	2.346.230.910	56.450.000	24.837.164.817	31.427.568.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	221.085.957	646.184.769	977.934.466	56.450.000	7.924.851.616	9.826.506.808
Trích khấu hao trong năm	38.495.088	171.822.276	319.439.245	-	2.071.380.890	2.601.137.499
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(447.942.909)	-	(224.000.000)	(671.942.909)
Số dư cuối năm	259.581.045	818.007.045	849.430.802	56.450.000	9.772.232.506	11.755.701.398
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.774.769.372	1.545.683.094	1.816.239.353	-	15.120.686.545	20.257.378.364
Tại ngày cuối năm	1.736.274.284	1.373.860.818	1.496.800.108	-	15.064.932.311	19.671.867.521

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.229.283.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.724.760.737 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trạm cấp gas trung tâm Best Pacific Giai đoạn II	-	1.734.852.272
Trạm LDR Long An	1.668.926.304	-
	1.668.926.304	1.734.852.272

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu Công nghiệp Phú Vinh (i)	34.911.000.000	-
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	24.278.838.971	23.797.157.229
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	863.558.541	1.247.594.957
	60.053.397.512	25.044.752.186

- (i) Phản ánh tiền thuê lại quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTD/PV ngày 07 tháng 01 năm 2019 và các Phụ lục. Thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 10 năm 2060 với mục đích đầu tư hệ thống cung cấp khí trung tâm và vận hành kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Cơ quan có thẩm quyền cấp.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	9.114.542.557
Số cuối năm	9.114.542.557
PHÂN BỐ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	
Số đầu năm	9.114.542.557
Số cuối năm	9.114.542.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dầu khí Đà Hải	13.461.652.350	13.461.652.350	13.699.548.964	13.699.548.964
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	4.211.582.630	4.211.582.630	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phú Vinh	3.824.700.000	3.824.700.000	-	-
Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	3.610.907.245	3.610.907.245	1.300.254.199	1.300.254.199
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	2.297.112.287	2.297.112.287	4.750.717.092	4.750.717.092
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.379.087.581	1.379.087.581	2.500.446.862	2.500.446.862
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	-	3.812.299.717	3.812.299.717
Các đối tượng khác	8.419.352.109	8.419.352.109	6.316.623.220	6.316.623.220
	37.204.394.202	37.204.394.202	32.379.890.054	32.379.890.054

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	712.600.000		712.600.000	
Công ty Cổ phần Vincom Retail	304.727.176		-	
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Xe tải Thaco	-		462.484.000	
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm	-		223.518.363	
Công ty TNHH Nam Sài Gòn Residences	-		742.275.666	
Các đối tượng khác	204.059.210		108.981.044	
	1.221.386.386		2.249.859.073	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số đã nộp/ khấu trừ trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		1.509.828		1.509.828
Thuế giá trị gia tăng	121.522.640		607.346.394		102.281.665
Thuế thu nhập cá nhân	33.555.104		122.295.936		13.965.159
Thuế khác	-		12.662.263		-
	155.077.744		743.814.421		117.756.652

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.946.596.497	650.596.497
Chi phí phải trả khác	412.078.217	401.003.442
	2.358.674.714	1.051.599.939
Trong đó:		
<i>Số dư với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>1.946.596.497</i>	<i>650.596.497</i>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức (i)	1.191.140.200	1.193.864.200
Nhận ký quỹ, ký cược	726.062.197	831.822.607
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	80.740.842	207.981.157
Các khoản khác	158.418.062	140.289.373
	2.156.361.301	2.373.957.337
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	390.971.565	349.712.676
	390.971.565	349.712.676

- (i) Phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông sở hữu chứng khoán chưa lưu ký nhận cổ tức bằng tiền từ năm 2009 đến năm 2015.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN - bên liên quan của Công ty	16.957.900.000	16.957.900.000	-	10.950.000	16.946.950.000	16.946.950.000
	16.957.900.000	16.957.900.000	-	10.950.000	16.946.950.000	16.946.950.000

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN (“ENN Energy”) theo Hợp đồng vay ngày 01 tháng 7 năm 2019 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31 tháng 3 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số tiền 730.000 USD, lãi suất một năm bằng lãi suất VNIBOR 12 tháng cộng 2,5%. Lãi phạt chậm trả bằng lãi suất một năm cộng 5%. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Hạn thanh toán toàn bộ gốc và lãi vay đã được gia hạn lần 01 đến ngày 01 tháng 01 năm 2021.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành công trình	
	VND	
Số dư đầu năm		1.272.734.181
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		170.483.873
Sử dụng trong năm		(28.930.914)
Hoàn nhập dự phòng		(469.248.519)
Số dư cuối năm		945.038.621
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Chi tiết:</i>		
- Ngắn hạn	911.135.585	304.086.638
- Dài hạn	33.903.036	968.647.543
	<u>945.038.621</u>	<u>1.272.734.181</u>

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(5.563.644.429)	201.550.002.257
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(40.630.200.185)	(40.630.200.185)
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	-	-	-	-	(2.100.000)	(2.100.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(135.500.000)	(135.500.000)
Số dư đầu năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(46.331.444.614)	160.782.202.072
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.944.204.349	3.944.204.349
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Số dư cuối năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(42.561.240.265)	164.552.406.421

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty trích thù lao Hội đồng Quản trị năm 2020 với số tiền là 174.000.000 VND.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
	VND		VND	
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	73.385.000.000	38,9
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	55.717.000.000	29,5	55.717.000.000	29,5
Nguyễn Thanh Tú	22.917.000.000	12,1	22.917.000.000	12,1
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	9.435.000.000	5,0
Các cổ đông phổ thông khác	27.246.000.000	14,4	27.246.000.000	14,4
	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i> Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i> Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	922,62	935,82

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.862.390.567	298.632.545.490
Doanh thu bán hàng hóa	274.543.986.882	286.478.289.402
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.823.307.508	10.013.199.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.495.096.177	2.141.056.146
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.338.182)	(283.507.752)
Chiết khấu thương mại	(6.338.182)	(10.780.480)
Giảm giá hàng bán	-	(272.727.272)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.856.052.385	298.349.037.738

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	254.586.386.271	267.260.874.259
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.675.860.007	9.926.235.072
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	855.073.649	867.964.438
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(887.133.391)	1.423.428.147
	260.230.186.536	279.478.501.916

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.869.163.906	3.371.443.173
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.624.494
	2.869.163.906	3.375.067.667
Trong đó:		
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	1.327.919.598	1.319.484.019
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.296.000.000	650.596.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.265.949	62.741.775
Chi phí tài chính khác	472.967	1.010.160
	1.359.738.916	714.348.432
Trong đó:		
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	1.296.000.000	650.596.497
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	2.360.794.656	6.119.804.280
Chi phí nhân công	11.865.858.189	18.782.053.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.506.061.353	3.062.365.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.250.841.609	17.640.260.895
	27.983.555.807	45.604.483.376

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	3.992.233.540	4.307.806.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.818.276.741	10.703.058.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.038.865.931	1.998.488.075
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.515.484	301.344.662
	12.854.891.696	17.310.698.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	7.273.838.962	11.370.272.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.195.430.286	5.767.121.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.195.422	1.010.215.675
Trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi	401.440.809	12.940.706.093
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	145.542.229	9.537.591.168
	12.483.447.708	40.625.907.078

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	469.248.519	536.315.344
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	201.363.636	99.407.500
Thu nhập khác	76.399.962	323.533.598
	747.012.117	959.256.442

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí phạt hợp đồng	82.127.156	3.440.535.269
Chi phí khác	479.357.737	1.743.571.118
	561.484.893	5.184.106.387

34. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.944.204.349	(40.630.200.185)
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(174.000.000)	(135.500.000)
Cộng: Tăng khác	-	62.156.790
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	62.156.790
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	3.770.204.349	(40.703.543.395)
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	18.870.000	18.870.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	200	(2.157)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Mức thuế suất đang áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay chỉ phát sinh tại công ty con là Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam. Công ty mẹ thực hiện chuyển lỗ các năm trước vào thu nhập tính thuế của năm nay nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mẹ và một số công ty con còn khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai, trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ (năm 2018 và năm 2019). Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ này.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê văn phòng tại tòa nhà PV Gas Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với diện tích 126m², thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến ngày 15 tháng 8 năm 2021.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại cao ốc văn phòng Savico 66 Võ Văn Tần, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 44m², thời hạn thuê từ ngày 03 tháng 10 năm 2020 đến ngày 03 tháng 10 năm 2021.

Lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	456.061.111	690.542.382
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	381.242.929
	456.061.111	1.071.785.311

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
ENN Energy	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Liu Min	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 25 tháng 5 năm 2020
Ông Liu YongXin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Giang Nhượng Trì	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Yoon Kwon Seok	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Cheung YipSang	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Gao Zhi Xin	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 22 tháng 8 năm 2019
Ông Zhao HaiChi	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Yang Xing Qiong	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Văn Anh Tuấn	Giám đốc của Công ty đến ngày 23 tháng 5 năm 2019
Ông Wang Xin	Giám đốc của Công ty đến ngày 15 tháng 01 năm 2021
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc của Công ty đến ngày 25 tháng 02 năm 2021
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc của Công ty
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc của Công ty đến ngày 02 tháng 7 năm 2019
Ông Chen ZhiBin	Phó Giám đốc của Công ty đến ngày 23 tháng 5 năm 2019

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.296.000.000	650.596.497
ENN Energy	1.296.000.000	650.596.497
Lãi cho vay	1.327.919.598	1.319.484.019
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1.327.919.598	1.319.484.019
Nhận gốc vay	-	16.957.900.000
ENN Energy	-	16.957.900.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.472.000.000	21.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	22.472.000.000	21.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.078.861.182	2.128.333.334
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1.204.252.932	1.148.333.334
Ông Wang Xin	1.055.820.000	430.000.000
Ông Martin Wong Siew Bing	818.788.250	350.000.000
Ông Liu XiaoDong	-	200.000.000
Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn	1.946.596.497	650.596.497
ENN Energy	1.946.596.497	650.596.497
Vay ngắn hạn	16.946.950.000	16.957.900.000
ENN Energy	16.946.950.000	16.957.900.000

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị			
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch	24.000.000	24.000.000
Ông Liu Min	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)	10.000.000	10.000.000
Ông Liu YongXin	Thành viên	24.000.000	10.000.000
Ông Giang Nhược Trì	Thành viên	24.000.000	10.000.000
Ông Yoon Kwon Seok	Thành viên	24.000.000	10.000.000
Ông Cheung YipSang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2020)	14.000.000	14.000.000
Ông Gao Zhi Xin	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019)	-	14.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát		54.000.000	43.500.000
Ông Zhao HaiChi	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	7.500.000
Ông Yang Xing Qiong	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc		600.882.001	1.131.731.233
Ông Văn Anh Tuấn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2019)	-	171.479.637
Ông Wang Xin	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2021)	258.245.455	193.675.000
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc	109.182.655	175.336.968
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc	233.453.891	288.682.628
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019)	-	175.936.000
Ông Chen ZhiBin	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)	-	126.621.000

38. SỰ KIỆN KHÁC

Hiện nay, dịch Covid - 19 vẫn đang lan rộng sang nhiều quốc gia trên thế giới đã tạo nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Phan Ngọc Lan
Người lập biểu/Phụ trách Kế toán



Zhu Zhilin
Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021